



THE REPUBLIC OF THE BULGARIA
CHECKLIST FOR SHORT STAY VISA APPLICATION
TOURISM VISA

DANH MỤC KIỂM TRA ĐỐI VỚI HỒ SƠ XIN THỊ THỰC NGẮN HẠN DU LỊCH

| | |
|--|--|
| Name and surname (<i>Họ và tên</i>): | Passport No. (<i>Số hộ chiếu</i>): |
| E-mail address (<i>Thư điện tử</i>): | Telephone number (<i>Số điện thoại</i>): |

| | Visa application requirements <i>Yêu cầu đối với hồ sơ xin thị thực</i> | Original <i>Bản gốc</i> | Copy <i>Bản sao</i> | Remark <i>Ghi chú</i> |
|---|--|----------------------------|------------------------|--------------------------|
| 1 | Visa application form, completely filled out, dated and signed <i>Bản khai xin cấp thị thực đã được điền đầy đủ thông tin, ghi rõ ngày tháng và ký tên</i> | | | |
| 2 | A passport valid at least 3 months after intended return to Vietnam, has got at least 2 free pages, has been issued within the last 10 years. <i>Hộ chiếu còn hạn ít nhất 3 tháng tính từ ngày dự kiến trở về Việt Nam, còn ít nhất 2 trang trống, phải được cấp trong vòng 10 năm trở lại</i> <ul style="list-style-type: none">• A photocopy of the first page of the passport; <i>Bản sao trang đầu tiên của hộ chiếu</i>• A photocopy of the last Bulgarian and Schengen visas or visas for the UK and the US, if any <i>Bản sao thị thực Bungari và Schegen hoặc thị thực UK, US gần nhất nếu có</i> | | | |
| 3 | 1 recent (taken within the last 6 months) passport-size photo (3,5cm x 4,5cm) with a white background. <i>Một ảnh chân dung hộ chiếu (chụp trong vòng 6 tháng) nền trắng (cỡ 4,5x3,5 cm)</i> | | | |
| 4 | Travel medical insurance (valid throughout the territory of the Member States and covering the entire period of stay applied for. The insurance shall cover outpatient, hospital and repatriation expenses due to illness or death, with an amount of not less than €30,000). <i>Bảo hiểm y tế du lịch (có hiệu lực trong phạm vi các nước thành viên và trong thời gian lưu trú dự kiến. Bảo hiểm cần bao gồm chi phí ngoại trú, nằm viện, phí hồi hương do bệnh tật hoặc tử vong, tổng chi phí lớn hơn hoặc bằng €30,000)</i> | | | |
| 5 | Proof of accommodation: for the whole duration of the intended stay. <i>Thông tin chỗ ở trong suốt quá trình lưu trú</i> | | | |
| 6 | Proof of solvency of the applicant/ Chứng minh tài chính của đương đơn: Bank statements from the last 3 months, no deposits account <i>Sao kê tài khoản ngân hàng 3 tháng gần nhất, không chấp nhận tài khoản tiền gửi</i> | | | |
| 7 | For Employees/ Đối với người lao động: <ul style="list-style-type: none">• A sealed copy of the business licence of the employing company / Bản sao có đóng dấu giấy phép công ty• A letter from the employer (in English translation) on official company paper with stamp, signature, date and clearly mentioning / Thư từ công ty (| | | |

| | | | | |
|----|---|--|--|--|
| | <p>Bằng tiếng Anh hoặc được dịch Tiếng Anh) chính thức với dấu mộc, chữ ký, ngày và nêu rõ:</p> <ul style="list-style-type: none"> ○ Address, telephone and fax numbers of the employing company / Địa chỉ, số điện thoại và số fax của công ty ○ The name and position in the employing company of the countersigning officer / Tên và chức vụ của người đóng dấu trên thư ○ The name of the applicant, position, salary and years of service / Tên, chức vụ, lương và số năm làm việc của đương đơn ○ Approval for leave or absence / Xác nhận cho nghỉ phép | | | |
| 8 | <p>Round air-ticket reservation. Xác nhận đặt vé máy bay khứ hồi</p> | | | |
| 9 | <p>For minors/ Đối với trẻ em dưới 18 tuổi:</p> <ul style="list-style-type: none"> ● Student card and original letter of the school, mentioning/ Thẻ học sinh và thư gốc từ nhà trường, nêu rõ: <ul style="list-style-type: none"> ○ Full address, telephone number of the school/ Địa chỉ đầy đủ, số điện thoại của nhà trường ○ Permission for absence/ Giấy nghỉ phép ○ Name and function of the person giving the permission/ Tên và chức vụ của người ký tên cho phép ○ Notary certificate of family relation or proof of guardianship, legalised by the Ministry for Foreign Affairs/ Giấy tờ công chứng thể hiện quan hệ với gia đình hoặc của người giám hộ, hợp pháp hóa bởi Bộ Ngoại Giao ● When the minor is travelling alone or only with one parent: Notary certificate of permission to travel from both parents or legal guardians, legalised by the Ministry of Foreign Affairs Trong trường hợp không du lịch cùng phụ huynh hoặc chỉ đi du lịch với bố hoặc mẹ: Giấy đồng ý đã công chứng của cả bố và mẹ hoặc của người giám hộ hợp pháp, hợp pháp hóa bởi Bộ Ngoại Giao | | | |
| 10 | <p>For retired person: Proof of pension or other regular income Đối với hưu trí: Chứng minh nghỉ hưu hoặc thu nhập khác</p> | | | |
| 11 | <p>For unemployed persons/ Đối với người không đi làm</p> <ul style="list-style-type: none"> ● If married/ Nếu đã kết hôn: <ul style="list-style-type: none"> ○ Letter of employment and income of the spouse/ Thư xác nhận công việc và thu nhập của chồng/vợ ○ Notary certificate of marriage, legalised by the Ministry for Foreign Affairs/ Công chứng đăng ký kết hôn, hợp pháp hóa bởi Bộ Ngoại Giao ● If single/divorced/widow/widower: Any other proof of regular income. Nếu độc thân/ly dị/góa chồng/ góa vợ: Giấy tờ chứng minh thu nhập | | | |
| 12 | <p>Other documents / Các giấy tờ khác:</p> | | | |

ATTENTION: The Embassy of the Republic of Bulgaria has a right to ask for any other additional documents it considers necessary, may call the applicant for an interview.

Lưu ý: Đại Sứ Quán Cộng hòa Bungari có thẩm quyền để yêu cầu bổ sung tài liệu nếu cần thiết, và sẽ liên lạc với đương đơn để phỏng vấn

Place and date

VFS Office's Signature

Applicant's Signature

Địa chỉ ngày nộp đơn

Chữ ký nhân viên VFS

Chữ ký người nộp đơn